

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
MIRAE JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 19/2025/CV-CK

No.: 19/2025/CV-CK

An Phu, ngày 14 tháng 08 năm 2025

An Phu, August 14, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE/ MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

- Mã chứng khoán/ Stock code: **KMR**

- Địa chỉ/Address: **Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh / Quarter 1B, An Phu Ward, Ho Chi Minh City.**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: **02743791038**

Fax: **02743791037**

- E-mail: thu@miraefiber.com

Website: www.miraajsc.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/ Reviewed half-year financial statements of 2025 and explanation to after-tax profit changes.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn <http://miraajsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html> /This information was published on the company's website on , August 14, 2025 as in the link <http://miraajsc.com/financial-report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Reviewed half-year financial statements of 2025 and explanation of after-tax profit changes

Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
The Chairman of The Board of Directors



SHIN YOUNG SIK



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người và tại ngày 30/06/2025 là 170 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty. Đến 30/06/2024 thủ tục sáp nhập chưa hoàn tất và giá trị lợi thế này đã được phân bổ hết.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2025 là 1.394.356.576 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 3.513.929.748 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2025 là 49.707.946.157 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 lợi nhuận chưa phân phối là 50.063.179.703 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Shin Dong Yun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông Shin Jae Eun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Bà Phan Thị Ngọc Bích

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ gồm:

Ông Park Hee Sung

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)

Ông Shin Dong Jin

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)

Ông Kim In Sou

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/01/2022)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp này.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

FM Ban Tổng Giám đốc



Phan Hec Sung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: MC/BCSX-TC/2025/KMR-SVA

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2025, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo soát xét được phát hành ngày 14/08/2024 và Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 26/03/2025, kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

0673-2023-107-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602.052.030.485	656.635.297.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.865.662.087	19.043.041.946
Tiền	111		10.865.662.087	19.043.041.946
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.998.236.715	162.966.461.787
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	70.264.686.845	57.182.765.325
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104.382.536.227	106.885.860.573
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.359.337.271	423.164.402
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.008.323.628)	(1.525.328.513)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	399.397.612.618	470.613.917.627
Hàng tồn kho	141		399.397.612.618	470.613.917.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.790.519.065	4.011.875.707
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	598.005.463	633.359.471
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.133.383.602	3.378.516.236
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	59.130.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.797.305.474	203.938.277.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		212.160.256.463	185.785.204.249
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	202.819.023.616	176.223.736.524
- Nguyên giá	222		853.140.885.810	806.275.170.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650.321.862.194)	(630.051.434.264)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.341.232.847	9.561.467.725
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.546.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.205.320.353)	(7.985.085.475)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.061.220.275	5.593.050.468
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.061.220.275	5.593.050.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.575.828.736	12.560.022.700
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.575.828.736	12.560.022.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		832.849.335.959	860.573.574.484

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.296.678.651	213.693.837.703
I. Nợ ngắn hạn	310		184.420.678.651	211.665.837.703
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	33.909.999.926	19.880.624.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	221.602.170	10.801.726
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.267.411.987	2.967.087.867
Phải trả người lao động	314		2.422.998.811	4.166.597.338
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.213.472.604	733.445.876
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.349.091.173	5.886.863.410
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	126.305.585.456	165.971.276.024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.730.516.524	12.049.140.475
II. Nợ dài hạn	330		876.000.000	2.028.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	876.000.000	2.028.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		647.552.657.308	646.879.736.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	647.552.657.308	646.879.736.781
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.528.184.610	18.842.748.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.537.528.754	9.194.810.730
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.707.946.157	50.063.179.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.313.589.581	43.208.819.213
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.394.356.576	6.854.360.490
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		832.849.335.959	860.573.574.484

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.409.342.626	225.863.450.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		177.409.342.626	225.863.450.052
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	150.559.842.697	199.047.209.005
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.849.499.929	26.816.241.047
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.435.135.775	3.538.234.599
Chi phí tài chính	22	VI.6	5.438.808.812	6.757.324.753
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.105.175.285	6.365.815.296
Chi phí bán hàng	25	VI.9	8.020.084.349	8.796.783.819
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.615.686.550	9.509.425.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.210.055.993	5.290.941.827
Thu nhập khác	31	VI.7	2.446.018	8.007.639
Chi phí khác	32	VI.8	1.326.823.052	692.762.532
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.324.377.034)	(684.754.893)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.885.678.959	4.606.186.934
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	491.322.383	1.092.257.186
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.394.356.576	3.513.929.748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		12	45

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Liên



Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số: B03a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.885.678.959	4.606.186.934
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.490.662.808	19.758.578.262
- Các khoản dự phòng	03		2.482.995.115	(8.495.389.229)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		94.915.327	(574.649.641)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.598.094)	(6.625.885)
- Chi phí lãi vay	06		5.105.175.285	6.365.815.296
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		30.050.829.400	21.653.915.737
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.511.196.349)	(33.761.769.210)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		71.216.305.009	24.073.022.511
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.511.430.598	14.983.166.504
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.019.547.972	1.461.699.889
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.138.289.629)	(5.061.230.373)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.959.592.040)	(1.972.207.685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.060.000)	(5.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.184.974.961	21.370.647.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(46.865.715.022)	(24.529.927.893)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.598.094	6.625.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.857.116.928)	(24.523.302.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		126.493.156.358	157.650.460.422
Tiền trả nợ gốc vay	34		(167.310.846.926)	(173.738.878.065)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.817.690.568)	(16.088.417.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.489.832.535)	(19.241.072.278)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	19.043.041.946	32.794.050.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		312.452.676	609.130.689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	10.865.662.087	14.162.109.140

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc




Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2025

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 568.814.430.000

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2025 : 568.814.430.000

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 181 người và tại ngày 30/06/2025 là 170 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một Chi nhánh độc lập của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BT năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

19. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.009.697.606	4.108.423.047
Tiền gửi ngân hàng	6.855.964.481	14.934.618.899
+ Tiền gửi (VND)	2.891.878.895	5.932.430.066
+ Tiền gửi (USD)	3.964.085.586	9.002.188.833
Cộng	10.865.662.087	19.043.041.946

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	68.072.152.781	54.671.933.100
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Liên Phong Việt	-	3.040.991.800
Prima Loft, Inc.	9.732.899.029	12.208.008.446
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.298.714.986	1.096.563.915
TP Inc (Pan Pacific Co., Ltd.)	622.869.072	1.016.301.138
HaHae Corporation	3.897.214.686	3.820.057.098
Công ty TNHH Global Garment Sourcing Việt Nam	1.779.261.821	497.556.618
Enter B Co., Ltd.	2.835.353.998	2.779.219.272
JNK Trading Co., Ltd.	1.280.839.750	1.255.481.510
Công ty TNHH FGL VN	-	2.542.219.458
J. Land Korea Co., Ltd	3.894.198.190	3.817.100.322
Hansae Co., Ltd	14.320.589.587	7.808.213.545
Các đối tượng khác	28.410.211.662	14.790.219.978
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	2.192.534.064	2.510.832.225
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	2.192.534.064	2.510.832.225
Cộng	70.264.686.845	57.182.765.325

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	2.694.632.911	4.307.982.132
Shanghai Top Vision International Trading Co., Ltd	603.699.750	-
Teijin Fronier (U.S.A), Inc.	-	1.671.802.441
Koreco Co., Ltd.	887.961.600	862.141.680
Hebei Reking Wire Mesh Co., Ltd.	-	198.837.600
Công ty CP Cơ điện SASCOM	-	268.081.440
Công ty TNHH Khang Linh	338.252.095	422.089.905
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd.	656.109.900	656.109.900
Các đối tượng khác	208.609.566	228.919.166
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101.687.903.316	102.577.878.441
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.687.903.316	102.577.878.441
Cộng	104.382.536.227	106.885.860.573

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc		Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-	
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-	
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2025 trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) cho thấy Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi) đã đóng mã số thuế từ ngày 09/08/2010 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty CP Ellisha Việt Nam không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Đường 39A Xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ngoài ra không có bất cứ thông tin nào khác về 02 đơn vị này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	18.359.337.271	-	423.164.402	-
Tạm ứng	44.341.678	-	82.416.178	-
Lê Thị Thanh	8.000.000	-	8.000.000	-
Lê Thị Hiền	32.094.678	-	45.309.178	-
Các đối tượng khác	4.247.000	-	29.107.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	344.995.593	-	340.748.224	-
Vietinbank - CN KCN	326.995.593	-	322.748.224	-
Bình Dương cả lãi cộng				
Các đối tượng khác	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	17.970.000.000	-	-	-
Mr Lee Chang Ik (**)	17.970.000.000			
Cộng	18.359.337.271	-	423.164.402	-

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(**) Hợp đồng cho mượn tiền, giữa Công ty và Ông Lee Chang Ik ngày 02/07/2025; ngày 03/07/2025; 09/07/2025 và 10/07/2025 (sau ngày khóa sổ Công ty đã thu hồi lại toàn bộ khoản cho vay này)

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.108.411.413	2.100.087.785	1.931.881.976	406.553.463
<u>Chi tiết:</u>				
Công ty CP đầu tư và TM TNG	318.463.027	-	318.463.027	51.205.778
Ivoray Co., Ltd	227.500.470	-	222.289.862	66.686.959
Shishi Minshi Import&Export Co., Ltd	656.109.900	-	656.109.900	-
JNK Trading Co., Ltd	1.280.839.750	521.622.305		-
J. Land Korea Co., Ltd	164.367.654	82.183.827		-
Enter B Company Ltd	2.835.353.998	1.417.676.999		-
Tamurakoma And Co., Ltd	31.097.472	21.768.230	-	-
Hansae Co., Ltd	48.676.611	34.073.628	-	-
D&J Trading Co., Ltd / Yeju Co., Ltd	276.049.827	-	270.745.298	-
Đối tượng khác	269.952.704	22.762.796	464.273.889	288.660.726

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Thông tin về các khoản
tiền phạt, phải thu về lãi
trả chậm phát sinh từ các
khoản nợ quá hạn nhưng
không được ghi nhận
doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ
phải thu quá hạn

Cộng**6.108.411.413****2.100.087.785****1.931.881.976****406.553.463****7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	252.324.983.213	-	281.321.311.595	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	344.171.227	-
Chi phí SXKD dở dang	16.428.593.352	-	62.659.138.375	-
Thành phẩm	99.256.980.344	-	98.994.505.583	-
Hàng hóa	31.387.055.709	-	27.294.790.847	-
Cộng	399.397.612.618	-	470.613.917.627	-

Công ty sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 0.001/2020/VBSDLHĐBĐ/NHCT901 ngày 23/04/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Bình Dương (là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty tại Bình Dương, chi tiết được Công ty và Vietinbank xác định vào cuối mỗi tháng). Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 120 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	937.184.054	937.184.054
Mua sắm tài sản khác	937.184.054	937.184.054
Sửa chữa tài sản cố định	3.853.953.019	3.652.212.812
Thi công cải tạo lò sấy và băng chuyền line5	1.283.055.507	1.206.690.453
Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3	1.730.746.870	1.730.746.870
Thi công cải tạo lò sấy hoa nét 1,2,3,4	781.665.489	714.775.489
Thi công cải tiến lò sấy điện mặt trời line IR2	58.485.153	-
Xây dựng cơ bản dở	2.270.083.202	1.003.653.602
Xây dựng phòng để nhân khu cuối văn phòng	243.039.371	2.525.000
Xây dựng nhà văn phòng mới nối dài	608.107.292	-
4 phòng kiểm kim khu vực kho Padding	-	467.546.493
Xây dựng hệ thống xả thải và thiết bị PCCC	1.418.936.539	533.582.109
Cộng	7.061.220.275	5.593.050.468

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		59.824.213.524	721.864.665.495	14.061.426.008	1.833.983.189	8.690.882.572	806.275.170.788
Số tăng trong kỳ		58.475.000	46.764.794.567	-	42.445.455	-	46.865.715.022
- Mua trong kỳ		-	-	-	42.445.455	-	42.445.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành		58.475.000	46.764.794.567	-	-	-	46.823.269.567
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		59.882.688.524	768.629.460.062	14.061.426.008	1.876.428.644	8.690.882.572	853.140.885.810
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		36.724.522.936	577.626.508.963	9.515.522.060	1.699.036.555	4.485.843.750	630.051.434.264
Số tăng trong kỳ		1.167.445.988	17.890.706.989	475.101.319	47.739.224	689.434.410	20.270.427.930
- Khấu hao trong kỳ		1.167.445.988	17.890.706.989	475.101.319	47.739.224	689.434.410	20.270.427.930
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê TC		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		37.891.968.924	595.517.215.952	9.990.623.379	1.746.775.779	5.175.278.160	650.321.862.194
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		23.099.690.588	144.238.156.532	4.545.903.948	134.946.634	4.205.038.822	176.223.736.524
Tại ngày cuối kỳ		21.990.719.600	173.112.244.110	4.070.802.629	129.652.865	3.515.604.412	202.819.023.616

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

90.273.700.553 VND

344.125.744.509 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.698.282.283	286.803.192	7.985.085.475
Số tăng trong kỳ	208.234.878	12.000.000	220.234.878
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	12.000.000	220.234.878
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.906.517.161	298.803.192	8.205.320.353
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.537.717.717	23.750.008	9.561.467.725
Tại ngày cuối kỳ	9.329.482.839	11.750.008	9.341.232.847

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1. Ngắn hạn

Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	210.559.605	161.008.899
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	387.445.858	333.191.900
Chi phí khác	-	139.158.672
Cộng	598.005.463	633.359.471

11.2. Dài hạn

Giá trị chi phí sửa chữa	2.780.084.487	2.949.218.051
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.309.095.461	1.981.553.028
Giá trị quyền sử dụng đất	7.486.648.788	7.629.251.621
Cộng	11.575.828.736	12.560.022.700

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay Ngân hàng ngắn hạn	124.657.585.456	124.657.585.456	126.493.156.358	166.158.846.926	164.323.276.024	164.323.276.024	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (VND)	97.803.696.982	97.803.696.982	97.170.495.982	134.388.106.971	135.021.307.971	135.021.307.971	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	75.275.230.010	75.275.230.010	75.275.230.010	92.953.505.133	92.953.505.133	92.953.505.133	
Agribank - CN Sóng Thần (2)	19.959.000.000	19.959.000.000	19.959.000.000	19.444.000.000	19.444.000.000	19.444.000.000	
Oceanbank (OCB) (3)	1.936.265.972	1.936.265.972	1.936.265.972	5.425.440.504	5.425.440.504	5.425.440.504	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	633.201.000	633.201.000		16.565.161.334	17.198.362.334	17.198.362.334	
Vay Ngân hàng ngắn hạn (USD)	26.853.888.474	26.853.888.474	29.322.660.376	31.770.739.955	29.301.968.053	29.301.968.053	
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	16.843.316.055	16.843.316.055	19.300.774.939	17.104.813.902	14.647.355.018	14.647.355.018	
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	9.256.761.819	9.256.761.819	9.989.927.307	1.418.177.578	685.012.090	685.012.090	
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	753.810.600	753.810.600	31.958.130	13.247.748.475	13.969.600.945	13.969.600.945	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Vietinbank - CN Bình Dương (6)	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	
Cộng	126.305.585.456	126.305.585.456	127.317.156.358	166.982.846.926	165.971.276.024	165.971.276.024	

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2025 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	63.193.316.055	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền sản xuất gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.035/2024-HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 21/10/2024	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	06 tháng	Thả nổi	38.181.991.829	QSD tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền sản xuất gòn.
(2) Hợp đồng số 5590-LAV-202300977 ngày 04/12/2023	Agribank - CN KCN Sóng thần	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	19.959.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL-201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0241/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 17/12/2024	Oceanbank - Hội sở - TPHCM	Theo giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	1.936.265.972	Máy sản xuất bông tấm, máy chải gòn, dây chuyền sản xuất bông tấm khép kín; dây chuyền sản xuất gòn line 8
(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.0345/VCB.KH ngày 28/11/2023 và văn bản sửa đổi bổ sung số 23.0345/VCB.KH/PL01 ngày 28/11/2024	Vietcombank - CN Hưng Yên	08 tháng	Thả nổi	1.387.011.600	QSDĐ tại Khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và Máy móc thiết bị ngành dệt Hàn Quốc; Máy SX nệm lò, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(5) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019
(5) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2018	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	848.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2020
Cộng				126.305.585.456	



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

12.2. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	876.000.000	876.000.000	-	1.152.000.000	2.028.000.000	2.028.000.000
Vay dài hạn VND	876.000.000	876.000.000	-	1.152.000.000	2.028.000.000	2.028.000.000
Vietinbank - CN KCN Bình Dương	876.000.000	876.000.000	-	824.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
(1)						
Agribank - CN KCN Sóng Thần	-	-	-	328.000.000	328.000.000	328.000.000
Cộng	876.000.000	876.000.000	-	1.152.000.000	2.028.000.000	2.028.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2025 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	242.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(1) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/10/2019	Vietinbank - CN KCN Bình Dương	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	634.000.000	

Cộng

876.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.909.999.926	33.909.999.926	19.880.624.987	19.880.624.987
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.678.195.420	1.678.195.420	1.701.391.780	1.701.391.780
Lucky Overseas Pte., Ltd	2.680.230.107	2.680.230.107	5.032.218.859	5.032.218.859
R-Pac HongKong Ltd Primaloft, Inc	-	-	356.638.558	356.638.558
Công ty CP Sợi An Việt	516.663.360	516.663.360	1.013.299.200	1.013.299.200
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	1.685.970.000	1.685.970.000	660.330.000	660.330.000
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tấn Lợi	-	-	1.114.190.000	1.114.190.000
Công ty TNHH Gas Sopet Gas One	1.254.933.251	1.254.933.251	1.720.858.260	1.720.858.260
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát triển Hoàng Thịnh	7.841.708.600	7.841.708.600	-	-
MIRAE INNOBIZ	2.742.761.250	2.742.761.250	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Vũ gia - Chi nhánh Hà Nam	4.647.275.688	4.647.275.688	581.778.615	581.778.615
AndTop Co.Kr	3.179.932.737	3.179.932.737	2.466.437.774	2.466.437.774
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	1.110.569.779	1.110.569.779	52.947.795	52.947.795
Đối tượng khác	6.571.759.734	6.571.759.734	5.180.534.146	5.180.534.146
Cộng	33.909.999.926	33.909.999.926	19.880.624.987	19.880.624.987

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	221.602.170	12.822.842	10.801.726	10.801.726
JinYang Internaiton Co., Ltd	208.779.328	-	-	-
Đối tượng khác	12.822.842	12.822.842	10.801.726	10.801.726
Cộng	221.602.170	12.822.842	10.801.726	10.801.726

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	244.511.236	16.194.557	260.705.793	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	179.301.039	179.301.039	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.788.247	4.788.247	-
Thuế TNDN	1.889.116.851	491.322.381	1.959.592.040	420.847.192
Thuế TNCN	175.624.780	515.028.276	575.543.036	115.110.020
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	167.454.000	167.454.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	657.835.000	73.619.775	-	731.454.775
Cộng	2.967.087.867	1.453.708.275	3.153.384.155	1.267.411.987

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

15.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế đất	-	-	59.130.000	59.130.000
Cộng	-	-	59.130.000	59.130.000

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.213.472.604	733.445.876
Trích trước chi phí XNK	142.036.145	35.080.125
Trích trước chi phí tiền điện	123.229.824	219.694.527
Trích trước chi phí lãi vay	128.502.058	153.591.210
Trích trước lương tháng 13	339.117.960	-
Trích chi phí vận chuyển	257.120.617	-
Trích trước chi phí khác	223.466.000	325.080.014
Cộng	1.213.472.604	733.445.876

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.349.091.173	5.886.863.410
Kinh phí công đoàn	563.972.879	556.740.219
BHXXH, BHYT, BHTN	227.771.494	2.201.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.557.346.800	5.327.921.200
<i>Nguyễn Ngọc Lưu</i>	<i>613.172.300</i>	<i>613.172.300</i>
<i>Phạm Văn Sáng</i>	<i>613.172.300</i>	<i>613.172.300</i>
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>4.299.000.000</i>	<i>4.071.000.000</i>
Các khoản phải trả khác	32.002.200	30.576.600
Cộng	6.349.091.173	5.886.863.410

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	17.861.258.345	8.704.065.622	45.698.544.753	641.042.866.507
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.513.929.748	3.513.929.748
- Tăng do phân phối	-	-	981.490.216	490.745.108	-	1.472.235.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Phôi lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.489.725.540)	(2.489.725.540)
Số dư cuối kỳ trước	568.814.430.000	(35.432.213)	18.842.748.561	9.194.810.730	46.722.748.961	643.539.306.039
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	18.842.748.561	9.194.810.730	50.063.179.703	646.879.736.781
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.394.356.576	1.394.356.576
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	685.436.049	342.718.024	-	1.028.154.073
- Phôi lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.749.590.122)	(1.749.590.122)
Số dư cuối kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	19.528.184.610	9.537.528.754	49.707.946.157	647.552.657.308

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2025

- *Quỹ đầu tư phát triển* 685.436.049
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* 342.718.024
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi* 685.436.049
- *Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát* 36.000.000

Cộng

1.749.590.122

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	568.814.430.000	568.814.430.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.***18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	19.528.184.610	18.842.748.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.537.528.754	9.194.810.730

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**19.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	153.885,31	356.521,97

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
TRIVERS PTE	61.912,83	1.486.217.484	30/06/2024
Công ty TNHH Dệt may Dowon Việt Nam		1.942.066.654	30/06/2024
Shinhwa TNS Corporation	28.896,59	693.662.643	30/06/2024
BPI Co., Ltd	24.011,58	576.397.978	30/06/2024
Yun Garment Corp	18.386,98	441.379.455	30/06/2024
Asean Link Group Co.,Ltd	16.814,75	403.638.074	30/06/2024
Ospinter Limited	15.143,31	363.515.156	30/06/2024
HongHwi Inc	14.367,26	344.886.076	30/06/2024
DaeKyung Apprel	11.977,50	287.519.887	30/06/2024
Namyang INTL Co.,Ltd	7.429,92	178.355.230	30/06/2024
Ji Sand Js Co., Ltd	8.479,38	203.547.517	30/06/2024
Joy Global	6.641,45	159.428.007	30/06/2024
Đối tượng khác	30.340,22	1.649.882.698	30/06/2024
Cộng	1.075.476,61	29.910.149.368	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	125.698.998.208	218.824.977.817
Doanh thu bán nguyên vật liệu	51.710.344.418	7.038.472.235
Cộng	177.409.342.626	225.863.450.052

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu thuần bán hàng	125.698.998.208	218.824.977.817
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	51.710.344.418	7.038.472.235
Cộng	177.409.342.626	225.863.450.052

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	94.763.342.638	195.246.920.869
Giá vốn bán nguyên vật liệu	55.796.500.059	3.800.288.136
Cộng	150.559.842.697	199.047.209.005

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.598.094	6.625.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.213.969.852	2.949.703.956
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212.567.829	581.904.758
Cộng	1.435.135.775	3.538.234.599

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	5.105.175.285	6.365.815.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.150.371	384.613.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	307.483.156	6.895.952
Cộng	5.438.808.812	6.757.324.753

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản khác	2.446.018	8.007.639
Cộng	2.446.018	8.007.639

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Pan Pacific phạt do sai đơn hàng	953.169.573	-
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	207.196.200	564.696.504
Quỹ phòng chống thiên tai	73.619.775	77.811.000
Chi phí phạt thuế, hành chính tự xác định	26.320.565	19.597.318
Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ	29.892.294	29.892.623
Chi phí phạt thuế, hành chính (*)	20.781.957	-
Các khoản khác	15.842.688	765.087
Cộng	1.326.823.052	692.762.532

Chi phí phạt thuế, hành chính ()*

Số Quyết định	Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Ghi chú
Quyết định số 83/QĐ-XPHC ngày 14/03/2025 của Chi cục Hải quan KCN Sóng Thần	Phạt vi phạm hành chính	20.781.957	CBTT số 09/2025/CV-CK ngày 18/03/2025
Cộng		20.781.957	

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	43.231.604	51.539.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.404.610	37.060.191
Chi phí nhân viên kinh doanh	2.852.157.101	3.486.406.677
Chi phí khấu hao	127.735.822	155.471.862
Thuế, phí, lệ phí	220.080	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.743.278.210	4.365.345.244
Chi phí khác bằng tiền	242.056.922	700.960.245
Cộng	8.020.084.349	8.796.783.819
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí công cụ, dụng cụ	220.780.620	171.228.920
Chi phí nhân công	4.873.982.488	4.690.339.612
Chi phí khấu hao	736.855.843	789.533.798
Thuế, phí, lệ phí	269.178.575	278.250.675
Chi phí dự phòng	2.482.995.115	235.107.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.377.809	1.669.908.781
Chi phí khác bằng tiền	1.734.516.100	1.675.055.830
Cộng	11.615.686.550	9.509.425.247

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.654.411.271	193.162.126.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.723.224.657	2.320.114.310
Chi phí nhân công	17.785.455.334	19.347.955.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.253.574.314	19.163.989.135
Thuế, phí, lệ phí	269.398.655	278.250.675
Chi phí dự phòng	2.482.995.115	235.107.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.089.818.373	11.541.977.551
Chi phí bằng tiền khác	3.078.093.657	3.229.844.950
Cộng	155.336.971.376	249.279.366.793

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	1.885.678.959	4.606.186.934
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	570.932.955	855.098.994
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.041.396.539	855.098.994
<i>Chênh lệch giá với bên liên quan</i>	174.403.074	240.912.549
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	20.781.957	-
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i>	207.196.200	564.696.504
<i>Chi phí tiền lương không có giấy phép lao động</i>	538.580.217	-
<i>Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định</i>	54.702.275	19.597.318
<i>Chi phí khấu hao vượt 1,6 tỷ</i>	29.892.294	29.892.623
<i>Chi phí khác</i>	15.840.522	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	(470.463.584)	-
<i>Lãi tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	(470.463.584)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	2.456.611.914	5.461.285.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6)	491.322.383	1.092.257.186
Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7)	1.394.356.576	3.513.929.748

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.394.356.576	3.513.929.748
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.394.356.576	3.513.929.748
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	685.436.049	981.490.216
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	45

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2025, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.493.156.358	157.650.460.422
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	167.310.846.926	173.738.878.065
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Choi Young Ho	Thành viên HĐQT
Ông Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT
Ông Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT
Bà Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 42)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản được Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13/12/2022.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mirae	Chi nhánh Hưng Yên

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	4.479.023.055	6.417.636.710
	Thanh toán tiền mua hàng	3.589.047.930	5.092.106.460
	Bán hàng	1.411.277.760	1.188.221.156
	Thu tiền hàng	1.092.979.599	797.509.572

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 30/06/2025, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.687.903.316	102.577.878.441
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 131	2.192.534.064	2.510.832.225

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty có nhà máy tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Hưng Yên theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 41.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Trần Trang Nhung

Kế toán trưởng



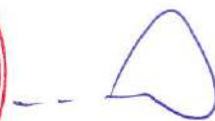
Nguyễn Ngọc Liên

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương				Hưng Yên				Loại trừ				Tổng	
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	126.857.406.553	140.151.776.406	62.701.961.073	85.711.673.646	-	-	-	-	189.559.367.626	225.863.450.052	-	-	189.559.367.626	225.863.450.052
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.861.802.000	545.621.801	22.729.495.000	122.182.977	(32.591.297.000)	(667.804.778)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	136.719.208.553	140.697.398.207	85.431.456.073	85.833.856.623	(32.591.297.000)	(667.804.778)	-	-	189.559.367.626	225.863.450.052	-	-	189.559.367.626	225.863.450.052
Lợi nhuận gộp	12.854.037.584	13.622.744.287	13.995.462.345	13.193.496.760	-	-	-	-	26.849.499.929	26.816.241.047	-	-	26.849.499.929	26.816.241.047
Lợi nhuận trước thuế	(7.555.594)	836.516.844	1.893.234.553	3.769.670.090	-	-	-	-	1.885.678.959	4.606.186.934	-	-	1.885.678.959	4.606.186.934
Tài sản của bộ phận	511.362.027.529	538.179.350.448	343.793.200.652	354.294.872.881	(22.305.892.222)	(17.359.729.812)	-	-	832.849.335.959	875.114.493.517	-	-	832.849.335.959	875.114.493.517
Nợ phải trả của bộ phận	120.578.450.281	147.600.577.622	76.210.095.268	90.520.314.344	(11.491.866.898)	(6.545.704.488)	-	-	185.296.678.651	231.575.187.478	-	-	185.296.678.651	231.575.187.478
Mua sắm tài sản cố định	42.445.455	753.409.974	27.092.875.000	20.938.018.910	-	-	-	-	27.135.320.455	21.691.428.884	-	-	27.135.320.455	21.691.428.884
Khấu hao và phân bổ	12.441.741.124	13.707.140.503	10.725.367.522	10.160.599.970	-	-	-	-	23.167.108.646	23.867.740.473	-	-	23.167.108.646	23.867.740.473

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	658.847.702	128.842.345	-	787.690.047
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	234.570.429	68.160.725	-	302.731.154
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	490.180.554	86.156.540	-	576.337.094
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	463.300.740	84.462.300	-	547.763.040
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	240.388.379	68.160.725	-	308.549.104
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	311.431.462	22.088.560	-	333.520.022
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	231.574.613	67.055.070	-	298.629.683
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	81.057.358	4.057.000	-	85.114.358
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	144.166.615	9.305.000	-	153.471.615
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	83.738.981	5.066.000	-	88.804.981
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	140.975.768	16.800.000	-	157.775.768
Cộng		2.855.517.850	538.288.265	-	3.640.386.864
Kỳ này					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	779.403.443	65.180.230	-	844.583.673
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	284.648.904	23.878.000	-	308.526.904
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Shin Dong Yun	Thành viên HĐQT	278.789.765	23.274.710	-	302.064.475
Shin Jae Eun	Thành viên HĐQT	278.730.000	23.220.000	-	301.950.000
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	284.660.978	23.880.000	-	308.540.978
Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	313.971.485	26.155.790	-	340.127.275
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	280.020.619	23.491.000	-	303.511.619
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	80.531.500	4.182.000	-	84.713.500
Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên BKS	139.247.100	9.430.000	-	148.677.100
Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	83.077.800	5.191.000	-	88.268.800
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	142.173.650	5.850.000	-	148.023.650
Cộng		2.945.255.244	233.732.730	-	3.178.987.974



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

---oOo---

Số: 18/2025/CV-CK

V/v Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động
kinh doanh trước và sau kiểm toán bán niên
năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---oOo---

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2025 đã công bố ngày 18/07/2025.

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo bán niên năm 2025 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2025 trên BCTC quý 2	Số liệu 6 tháng năm 2025 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/+-	Chênh lệch%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	210,008,500,872	177,409,342,626	- 32,599,158,246	-15.5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	0.0%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	210,008,500,872	177,409,342,626	- 32,599,158,246	-15.5%
4. Giá vốn hàng bán	11	185,439,362,697	150,559,842,697	- 34,879,520,000	-18.8%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	24,569,138,175	26,849,499,929	2,280,361,754	9.3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,223,369,199	1,435,135,775	211,766,576	17.3%
7. Chi phí tài chính	22	5,227,042,236	5,438,808,812	211,766,576	4.1%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5,105,175,285	5,105,175,285	-	0.0%
8. Chi phí bán hàng	24	8,020,084,349	8,020,084,349	-	0.0%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,395,831,024	11,615,686,550	2,219,855,526	23.6%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,149,549,765	3,210,055,993	60,506,228	1.9%
11. Thu nhập khác	31	2,446,017	2,446,018	1	0.0%
12. Chi phí khác	32	1,326,820,886	1,326,823,052	2,166	0.0%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	- 1,324,374,869	- 1,324,377,034	- 2,165	0.0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	1,825,174,896	1,885,678,959	60,504,063	3.3%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	674,635,007	491,322,383	- 183,312,624	-27.2%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,150,539,889	1,394,356,576	243,816,687	21.2%

Tổng các khoản chênh lệch trước và sau kiểm toán làm LNST sau kiểm toán tăng 243 triệu đồng tương đương tỷ lệ tăng 21.2%, bao gồm:

- Chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 15.5% so với số liệu trên báo cáo quý II năm 2025 do kế toán tổng hợp báo cáo trước soát xét chưa loại doanh thu bán hàng nội bộ trong kỳ, đồng thời thiếu sót trích bổ sung doanh thu của Hansae Co., Ltd so với báo cáo bán hàng. Kiểm toán phát hiện và điều chỉnh kịp thời.
- Chỉ tiêu giá vốn giảm 18.8% so với số liệu trên báo cáo quý II năm 2025 do kiểm toán điều chỉnh lại giá vốn xuất hàng nội bộ theo doanh thu bán hàng trong kỳ.
- Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 2 tỷ đồng tương đương 23.6% do kiểm toán điều chỉnh khoản trích lập dự phòng phải thu, phải trả quá hạn thanh toán theo đúng nguyên tắc nhất quán, phù hợp với chuẩn mực kế toán.
- Chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 183 triệu đồng tương đương 27.2% so với số liệu Công ty đã công bố, nguyên nhân do kiểm toán đánh giá lại phần lãi chênh lệch gốc ngoại tệ chưa thực hiện theo khoản mục tiền ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các khoản chi phí khác không loại khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đây là nguyên nhân chính làm cho LNST trên báo cáo soát xét tăng 243 triệu đồng so với số liệu đã công bố trong báo cáo quý 2 năm 2025.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2025 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Số liệu 6 tháng năm 2024 trên BCTC soát xét của Kiểm toán	Chênh lệch/+-	Chênh lệch %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	177,409,342,626	225,863,450,052	-48,454,107,426	-21.5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	177,409,342,626	225,863,450,052	-48,454,107,426	-21.5%
4. Giá vốn hàng bán	11	150,559,842,697	199,047,209,005	-48,487,366,308	-24.4%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	26,849,499,929	26,816,241,047	33,258,882	0.1%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,435,135,775	3,538,234,599	-2,103,098,824	-59.4%
7. Chi phí tài chính	22	5,438,808,812	6,757,324,753	-1,318,515,941	-19.5%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5,105,175,285	6,365,815,296	-1,260,640,011	-19.8%
8. Chi phí bán hàng	24	8,020,084,349	8,796,783,819	-776,699,470	-8.8%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,615,686,550	9,509,425,247	2,106,261,303	22.1%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,210,055,993	5,290,941,827	-2,080,885,834	-39.3%
11. Thu nhập khác	31	2,446,018	8,007,639	-5,561,621	-69.5%
12. Chi phí khác	32	1,326,823,052	692,762,532	634,060,520	91.5%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1,324,777,034	684,754,893	-639,622,141	93.4%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,885,678,959	4,606,186,934	-2,720,507,975	-59.1%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	491,322,383	1,092,257,186	-600,934,803	-55.0%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1,394,356,576	3,513,929,748	-2,119,573,172	-60.3%

- Chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng năm 2025 giảm 48.4 tỷ đồng tương đương 21,5% so với cùng kỳ năm 2024. Năm 2025, sự suy thoái của ngành dệt may ảnh hưởng bởi lạm phát và bất ổn kinh tế toàn cầu khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là đối với các mặt hàng không thiết yếu. Trong bối cảnh này, ngành dệt may trên toàn cầu nói chung và ngành dệt may ở thị trường nội địa nói riêng cũng đã trải qua giai đoạn hết sức khó khăn. Vì vậy, các đơn hàng của Mirae sụt giảm đáng kể trong 6 tháng đầu năm 2025, làm cho doanh thu từ các sản phẩm chủ lực là bông tám và bông chần đều giảm.
- Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.1 tỷ đồng tương đương 59.4% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2024, nguyên nhân do trong 6 tháng đầu năm nay không phát sinh dòng tiền nhận rồi, đồng thời nguồn thu ngoại tệ trong kỳ giảm.

Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế trên báo cáo bán niên năm 2025 của công ty giảm 2.1 tỷ đồng, tương đương mức giảm 60.3% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC



PARK HEE SUNG